

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F.17
Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, Nha Trang, Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nha Trang, tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		672,942,146,537	589,892,034,862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	195,207,123,275	75,798,249,657
1. Tiền	111		180,503,123,275	48,798,249,657
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,704,000,000	27,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21,200,000,000	40,200,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	21,200,000,000	40,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		343,105,851,416	304,783,415,084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	323,849,707,363	240,032,891,844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12,744,602,798	15,182,546,798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9,736,918,873	51,484,896,681
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3,225,377,618)	(1,916,920,239)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		66,431,737,166	128,406,691,619
1. Hàng tồn kho	141	V.7	66,431,737,166	128,406,691,619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,997,434,680	40,703,678,502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	620,422,664	793,247,826
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45,962,976,064	34,279,653,564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	414,035,952	5,630,777,112
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		478,600,927,598	547,892,425,222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,762,262,968	4,751,177,003
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4,762,262,968	4,751,177,003
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		180,800,687,833	183,705,087,503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	168,933,182,277	171,554,115,847
- Nguyên giá	222		378,939,406,026	359,548,784,149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210,006,223,749)	(187,994,668,302)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,867,505,556	12,150,971,656
- Nguyên giá	228		14,978,937,376	14,978,937,376
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,111,431,820)	(2,827,965,720)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	184,428,675,042	183,701,402,315
- Nguyên giá	231		184,428,675,042	183,701,402,315
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,786,193,949	29,063,611,198
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	4,786,193,949	29,063,611,198
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		97,418,040,368	132,487,460,628
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	-	22,344,180,387
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,451,645,712	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	76,966,394,656	110,143,280,241
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	2,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,405,067,438	14,183,686,575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	6,405,067,438	14,183,686,575
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,151,543,074,135	1,137,784,460,084

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		712,053,048,796	701,106,256,212
I. Nợ ngắn hạn	310		712,053,048,796	596,106,256,212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	337,452,687,323	219,622,859,149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2,495,933,109	10,004,672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,861,148,971	29,980,748,786
4. Phải trả người lao động	314	V.17	10,654,967,000	8,004,261,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5,553,302,907	4,872,494,822
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5,933,586,528	7,317,058,742
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a,c	343,622,954,820	317,178,552,511
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	3,478,468,138	9,120,276,530
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	105,000,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b,c	-	105,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

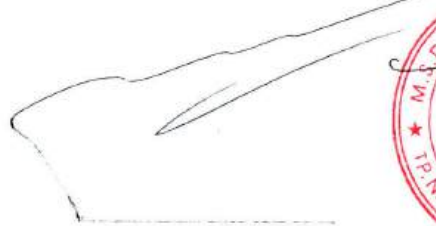
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439,490,025,339	436,678,203,872
1. Vốn chủ sở hữu	410		439,490,025,339	436,678,203,872
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	188,000,000,000	188,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188,000,000,000	188,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	17,957,399,540	17,957,399,540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	233,532,625,799	230,720,804,332
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		230,720,804,332	230,720,804,332
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2,811,821,467	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,151,543,074,135	1,137,784,460,084


Trần Thị Cẩm Vân
Người lập


Đặng Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Nha Trang, ngày 24 tháng 01 năm 2025




Ngô Tuấn Kiệt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể phát sinh			
			Quý 4/2024	Quý 4/2023	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	221,674,336,043	221,313,395,328	943,033,590,234	783,611,747,882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	55,970,145	53,144,586	3,808,025,329	5,020,853,598
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		221,618,365,898	221,260,250,742	939,225,564,905	778,590,894,284
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	237,319,503,516	202,974,323,099	926,382,073,801	734,257,816,537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(15,701,137,618)	18,285,927,643	12,843,491,104	44,333,077,747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	94,311,092,938	64,248,761,397	118,743,599,517	82,665,279,059
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8,537,129,546	20,421,017,759	48,846,352,380	47,040,986,300
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,816,614,823	6,281,556,291	18,923,923,729	18,960,284,197
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	13,438,347,605	10,863,536,532	53,684,815,376	42,283,965,536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12,947,693,654	9,011,601,588	38,038,740,635	31,124,240,044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43,686,784,515	42,238,533,161	(8,982,817,770)	6,549,164,926
11. Thu nhập khác	31	VI.8	18,540,782,420	172,882,113	19,742,341,829	569,104,125
12. Chi phí khác	32	VI.9	4,501,520,110	1,263,328,575	4,839,632,672	2,149,307,361
13. Lợi nhuận khác	40		14,039,262,310	(1,090,446,462)	14,902,709,157	(1,580,203,236)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57,726,046,825	41,148,086,699	5,919,891,387	4,968,961,690
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	2,795,645,312	2,400,037,255	2,795,645,312	2,475,249,586
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54,930,401,513	38,748,049,444	3,124,246,075	2,493,712,104
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Trần Thị Cẩm Vân
Người lập

Đặng Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Nhà Trang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Tuấn Kiệt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,607,466,779	4,968,961,690
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,V.10	28,590,840,287	29,137,361,313
- Các khoản dự phòng	03		1,308,457,379	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	1,902,169,647	5,003,663,707
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(99,975,824,863)	(57,722,479,129)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	18,923,923,729	18,960,284,197
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(43,642,967,042)	347,791,778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53,411,450,443	101,311,032,538
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	61,974,954,453	6,943,835,527
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		110,610,636,304	(3,193,133,797)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8a,b	7,951,444,299	7,473,545,866
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19,513,249,349)	(18,481,683,287)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(21,138,864,025)	(468,673,161)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(5,641,808,392)	(2,568,414,120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144,011,596,691	91,364,301,344
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13,815,203,881)	(29,801,488,756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,107,239,057	2,441,591,026
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	(19,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19,000,000,000	21,998,800,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		47,041,646,749	20,232,286,800
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5,VI.4	2,141,956,842	2,671,529,717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53,475,638,767	(1,457,281,213)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	747,398,436,015	794,336,278,983
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(826,036,951,022)	(946,493,890,427)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>49</i>		<i>(78,638,515,007)</i>	<i>(152,157,611,444)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		118,848,720,451	(62,250,591,313)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	75,798,249,657	138,091,264,208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		560,153,167	(42,423,238)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	195,207,123,275	75,798,249,657

Nha Trang, ngày 24... tháng 01 năm 2025


Trần Thị Cẩm Vân
Người lập
Đặng Minh Tuấn
Kế toán trưởng
Ngô Tuấn Kiệt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. **Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại, nhà hàng.
3. **Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động chính của Công ty là: khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
5. **Cấu trúc Công ty**
Công ty liên kết
Công ty chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thủy sản NT có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty này là 43.84%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. (Tại ngày đầu năm tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 53.09%)

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế biến Thủy sản F90 - Nhà máy Chế biến Thủy sản F394	Số 01 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F17	Số 58B đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà hàng Nha Trang Seafoods	Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Cửa hàng Kinh doanh	Số 71 Phan Bội Châu, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, Việt Nam
Cửa hàng vật tư thủy sản	Số 05 Sinh Trung, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Quán cà phê 31024	310 đường 2/4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao	Thôn Xuân Đông, xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Trung tâm Thương mại - Du lịch Nha Trang Seafoods - F17	777 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 979 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1,068 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến các công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá do Công ty mẹ quy định (áp dụng tỷ giá 25.150 VND/USD và 27.119 VND/EUR).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào các công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập khi các công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại các công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại các công ty con. Nếu các công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí đèn bù và các chi phí khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí đèn bù

Chi phí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng đất.

Chi phí khác

Chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 45 năm đến 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Từ ngày 31 tháng 07 năm 2023 bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	582,628,754	1,940,862,850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	179,920,494,521	46,857,386,807
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống)	14,704,000,000	27,000,000,000
Cộng	195,207,123,275	75,798,249,657

Các khoản tương đương tiền của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.20a).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	21,200,000,000	21,200,000,000	40,200,000,000	40,200,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	21,200,000,000	21,200,000,000	40,200,000,000	40,200,000,000
Dài hạn	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-
Cộng	23,200,000,000	23,200,000,000	40,200,000,000	40,200,000,000

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.20a).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-	22,344,180,387	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NT ⁽ⁱ⁾	-	-	22,344,180,387	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,451,645,712	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NT ⁽ⁱ⁾	18,451,645,712	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	76,966,394,656	-	110,143,280,241	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF ⁽ⁱⁱ⁾	54,796,231,365	-	72,094,580,000	-
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 ⁽ⁱⁱⁱ⁾	22,170,163,291	-	22,170,163,291	-
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang ^(iv)	-	-	15,858,536,950	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods	-	-	20,000,000	-
Cộng	95,418,040,368	-	132,487,460,628	-

- (i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 554.611 cổ phiếu, tương đương 43,84% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy sản NT (Số đầu năm Công ty nắm giữ 671.611 cổ phiếu, tương đương 53,09% vốn điều lệ).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 8.901.278 cổ phiếu, tương đương 14,17% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF (Số đầu năm Công ty nắm giữ 11.711.278 cổ phiếu, tương đương 18,65% vốn điều lệ).
- (iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng-Nha Trang Seafoods F17 số tiền 22.170.163.291 VND, chiếm 6,3% vốn thực góp.
- (iv) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không còn nắm giữ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Green World Nha Trang (Số đầu năm, Công ty nắm giữ 1.394.000 cổ phiếu, tương đương 4,1% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty nhận hàng ủy thác xuất khẩu	124,768,422,136	168,167,764,044
Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu	1,258,009,703	1,683,695,870
Doanh thu bán vật tư	20,231,481	4,880,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	308,680,814	88,299,705
Mua hàng nội địa	52,701,050,781	1,280,083,167
Phí vận chuyển quốc tế, hoa hồng môi giới hàng ủy thác xuất khẩu Công ty chi hộ	2,503,854,285	1,327,992,733

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Công ty đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NT và Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.20a).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	134,640,897,653	62,758,678,265
Ông Ngô Tuấn Kiệt - Phải thu chuyển nhượng cổ phần	36,200,000,000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF - Phải thu tiền bán cổ phần	13,038,000,000	48,000,000,000
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF - Phải thu tiền bán hàng hóa	12,397,153,671	12,020,109,954
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17 - Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	25,032,000,000	-
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17 - Phải thu tiền bán hàng,	188,413,758	143,798,758

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
định vụ		
Công ty Cổ phần Onsen	556,461,020	1,474,804,728
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	12,091,435,048	762,398,708
Công ty Cổ phần Thủy Sản NT	30,439,380	338,594,045
Công ty Cổ phần In và Thương Mại Khánh Hòa	9,043,164	8,828,352
Công ty Cổ phần Yến sào Nha Trang Khánh Hòa	5,400,000	-
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	35,092,551,612	10,143,720
Phải thu các khách hàng khác	189,208,809,710	177,274,213,579
Công ty NTSF Company, Inc	33,665,451,574	12,729,589,200
Công ty Seafood Connection BV	45,004,532,379	41,894,488,320
Công ty NorthCoast Seafoods DK A/S	10,956,330,000	9,600,000,000
Công ty CP Thực Phẩm CJ Cầu Tre - CN Long An	12,431,005,200	5,149,021,600
Công ty Odin Seafoods Trading APS	9,110,163,150	14,384,640,000
Công ty LP Foods Pte, Ltd	-	13,506,103,920
Các khách hàng khác	78,041,327,407	80,010,370,539
Cộng	323,849,707,363	240,032,891,844

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng với của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng. (xem thuyết minh số V.20a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	5,416,159,408	5,461,528,896
Công ty Cổ Phần Onsen	5,416,159,408	5,461,528,896
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	-	-
Trả trước cho các người bán khác	7,328,443,390	9,721,017,902
Công ty TNHH Anh Phát	6,430,837,000	5,986,337,600
Công ty TNHH SX TM Hà Tiên	-	1,456,870,000
Công ty TNHH T+ARCHITECTURE	-	1,097,000,000
Các nhà cung cấp khác	897,606,390	1,180,810,302
Cộng	12,744,602,798	15,182,546,798

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	3,710,410,495	-	46,308,520,845	-
Ông Trần Vĩnh Hưng - Tạm ứng	3,626,888,400	-	46,134,725,400	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF - Tiền chiết khấu bán hàng chi hộ	10,375,657	-	39,816,543	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NT - Tiền chiết khấu bán hàng chi hộ	17,413,909	-	38,878,799	-
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89 - Tiền chiết khấu bán hàng chi hộ	55,732,529	-	95,100,103	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>6,026,508,378</i>	-	<i>5,176,375,836</i>	-
Tạm ứng	4,102,430,752	-	3,339,583,752	-
Tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	180,345,908	-	578,295,891	-
Thuế TNCN còn phải thu	685,168,177	-	675,461,427	-
Ký quỹ, ký cược	15,000,000	-	28,016,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,043,563,541	-	555,018,766	-
Cộng	9,736,918,873	-	51,484,896,681	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ	4,762,262,968	-	4,751,177,003	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ⁽ⁱ⁾	4,500,000,000	-	4,500,000,000	-
- Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong ⁽ⁱⁱ⁾	150,000,000	-	150,000,000	-
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa ⁽ⁱⁱⁱ⁾	19,581,003	-	19,581,003	-
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Tỉnh Khánh Hòa ⁽ⁱⁱⁱ⁾	92,681,965	-	81,596,000	-
Cộng	4,762,262,968	-	4,751,177,003	-

(i) Ký quỹ thực hiện dự án đầu tư "Khu liên hợp Dịch vụ Du lịch – Thương mại và Trung tâm giới thiệu sản phẩm NTSF F17".

(ii) Ký quỹ thực hiện dự án "Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao".

(iii) Ký quỹ về phí cải tạo phục hồi môi trường, dự án Mỏ nước khoáng Hòn Thơm tại xã Vĩnh Ngọc, Nha Trang.

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Aquatila - Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	1,789,517,009	-	Trên 3 năm	1,789,517,009	-
Công ty BK Food Sploka zoo- Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	1,153,062,500	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	Trên 3 năm	155,394,879	-	-	-	-
Trả trước cho người bán	Trên 3 năm	127,403,230	-	Trên 3 năm	127,403,230	-
Cộng		3,225,377,618	-		1,916,920,239	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1,916,920,239	1,916,920,239
Trích lập bổ sung	1,308,457,379	-
Số cuối kỳ	3,225,377,618	1,916,920,239

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9,547,598,642	-	9,788,958,234	-
Công cụ, dụng cụ	93,390,166	-	76,723,178	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	947,138,629	-	-	-
Thành phẩm	55,739,565,700	-	118,455,992,860	-
Hàng hóa	104,044,029	-	85,017,347	-
Cộng	66,431,737,166	-	128,406,691,619	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay tại các Ngân hàng. (xem thuyết minh số V.20a).

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	343,340,809	476,852,261
Công cụ, dụng cụ	277,081,855	316,395,565
Cộng	620,422,664	793,247,826

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	3,643,614,115	5,816,919,439
Chi phí công cụ dụng cụ	1,016,567,516	5,087,328,907
Chi phí sửa chữa	1,305,804,384	1,446,347,351
Chi phí đền bù	-	405,000,000
Các chi phí trả trước dài hạn khác	439,081,423	1,428,090,878
Cộng	6,405,067,438	14,183,686,575

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	164,879,917,086	158,625,042,877	35,173,014,319	870,809,867	-	359,548,784,149
Mua trong kỳ	160,225,000	492,157,812	-	-	-	652,382,812
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29,513,468,042	9,554,831,986		207,377,667	95,545,926	39,371,223,621

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Thanh lý, nhượng bán	(9,760,976,604)	(7,033,675,229)	(3,171,097,130)	(207,377,667)	(95,545,926)	(20,268,672,556)
Giảm khấu	(364,312,000)	-	-	-	-	(364,312,000)
Số cuối kỳ	184,428,321,524	161,638,357,446	32,001,917,189	870,809,867	-	378,939,406,026
Trong đó:						
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	2,950,360,979	49,768,745,402	6,399,137,789	305,716,838	-	59,423,961,008
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	55,690,741,199	108,505,407,232	23,157,757,832	640,762,039	-	187,994,668,302
Khấu hao trong năm	13,362,344,614	12,212,946,795	2,715,382,329	123,485,469	2,985,810	28,417,145,017
Thanh lý, nhượng bán	(145,469,591)	(3,080,852,598)	(3,171,097,130)	(5,184,441)	(2,985,810)	(6,405,589,570)
Số cuối kỳ	68,907,616,222	117,637,501,429	22,702,043,031	759,063,067	-	210,006,223,749
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	109,189,175,887	50,119,635,645	12,015,256,487	230,047,828	-	171,554,115,847
Số cuối kỳ	115,520,705,302	44,000,856,017	9,299,874,158	111,746,800	-	168,933,182,277
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 43,296,523,560 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.20a).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	14,606,937,376	372,000,000	14,978,937,376
Số cuối kỳ	14,606,937,376	372,000,000	14,978,937,376
Trong đó:			
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	272,000,000	272,000,000
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2,480,965,720	347,000,000	2,827,965,720
Khấu hao trong năm	263,466,098	20,000,002	283,466,100
Số cuối kỳ	2,744,431,818	367,000,002	3,111,431,820
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12,125,971,656	25,000,000	12,150,971,656
Số cuối kỳ	11,862,505,558	4,999,998	11,867,505,556

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.20a).

11. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Tồn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại
Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood - F17	184,428,675,042	-	184,428,675,042
Cộng	184,428,675,042	-	184,428,675,042

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	4,660,737,660	125,456,239	-	-	4,786,193,949
- Các công trình vĩnh viễn	364,741,290	-	-	-	364,741,290
- Các công trình khác	4,295,996,370	125,456,239	-	-	4,421,452,659
Sửa chữa lớn tài sản cố định	24,402,873,538	16,875,651,530	(39,371,223,621)	(1,907,301,447)	-
Cộng	29,063,611,198	17,001,107,819	(39,371,223,621)	(1,907,301,447)	4,786,193,949

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Chi phí lãi vay ⁽ⁱ⁾	14,258,648,168	8,115,315,669
Cộng	14,258,648,168	8,115,113,114

- ⁽ⁱ⁾ Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết chi phí lãi vay chưa được ghi nhận như sau:

	Số cuối kỳ
Năm 2022	7,274,469,946
Năm 2023	840,643,168
Năm 2024	6,143,535,054
Cộng	14,258,648,168

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>329,487,165,610</i>	<i>205,284,955,577</i>
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	133,194,217,466	113,978,994,034
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	43,273,090,890	17,618,185,680
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89	153,019,237,254	73,687,775,863
Công ty Cổ phần Onsen	620,000	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>7,965,521,713</i>	<i>14,337,903,572</i>
Các nhà cung cấp khác	7,965,521,713	14,337,903,572
Cộng	337,452,687,323	219,622,859,149

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Ally Sphere Food	847,048,316	-
Công ty Sunny Seafood P/L	689,960,471	-
Oceanic Fishery Co., Limited	450,688,000	-
Các khách hàng khác	508,236,322	10,004,672
Cộng	2,495,933,109	10,004,672

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	346,136,590	(346,136,590)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,138,864,025	-	2,795,645,312	(21,138,864,025)	2,795,645,312	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	177,805,642	719,967,721	(479,340,420)	62,821,659	-
Thuế tài nguyên	4,488,000	-	57,021,200	(58,827,200)	2,682,000	-
Tiền thuế đất	-	5,452,971,470	5,038,935,518	-	-	414,035,952
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	61,593,750	(61,593,750)	-	-
Thuế môn bài	11,000,000	-	10,000,000	(21,000,000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8,826,396,761	-	27,283,270	(8,853,680,031)	-	-
Cộng	29,980,748,786	5,630,777,112	9,056,583,361	(30,959,442,016)	2,861,148,971	414,035,952

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Thủy, hải sản xuất khẩu	0%
Thủy, hải sản bán cho doanh nghiệp ở khâu thương mại	Không kê khai, không nộp thuế
Thủy, hải sản bán nội địa (tùy từng mặt hàng)	5%, 10%
Cho thuê kho, vật tư, dịch vụ khác ..	10%

Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024, thuế suất giá trị gia tăng của các mặt hàng, dịch vụ chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% theo Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Riêng thu nhập từ hoạt động chế biến trong lĩnh vực thủy sản, Công ty áp dụng thuế suất 15% theo quy định tại Khoản 5 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2016 Bổ sung Khoản 3a Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,919,891,387	4,968,961,690
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí lãi vay không được trừ ⁽¹⁾	6,143,535,054	840,643,168
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	1,974,589,262	2,344,673,357
- Các khoản điều chỉnh giảm	(983,877,739)	(3,231,962,907)
Thu nhập chịu thuế	12,994,137,964	4,922,315,308
Thu nhập chịu thuế từ HĐKD	(984,088,598)	-
Thu nhập chịu thuế từ HĐ chuyển nhượng BDS	13,978,226,562	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	984,088,598	(34,128,599)
Thu nhập tính thuế	13,978,226,562	4,888,186,709
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	977,637,342
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận doanh thu trong kỳ	2,795,645,312	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	1,497,612,244
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2,795,645,312	2,475,249,586

⁽¹⁾ Chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp theo sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho việc sử dụng nước dưới đất để phục vụ sản xuất (làm đá lạnh để phục vụ đông lạnh) với giá tính thuế đơn vị tài nguyên là 5.000 VND/m³ với mức thuế suất 8%.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Khoản tiền lương còn phải trả người lao động cuối kỳ.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vấn phòng Công ty	2,068,147,000	1,361,258,000
Nhà máy F17	4,741,558,000	3,351,986,000
Nhà máy F90	3,242,721,000	3,130,920,000
Nhà hàng Nha Trang Seafoods	277,993,000	-
Vùng nuôi	324,548,000	160,097,000
Cộng	10,654,967,000	8,004,261,000

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	254,794,521
Ông Ngô Tuấn Kiệt - Chi phí lãi vay phải trả	-	254,794,521
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	5,553,302,907	4,617,700,301
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	1,747,983,467	1,186,583,060
Chi phí lãi vay phải trả	723,879,618	557,698,389
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3,081,439,822	2,873,418,852
Cộng	5,553,302,907	4,872,494,822

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	500,712,328
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang - Chi phí lãi vay phải trả	-	95,547,945
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF- Chi phí lãi vay phải trả	-	405,164,383
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	5,933,586,528	6,816,346,414
Kinh phí công đoàn	4,577,196,716	4,965,301,076
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	336,588,420	336,588,420
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	360,000,000	360,283,475

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	659,801,392	1,154,173,443
Cộng	5,933,586,528	7,317,058,742

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay ngắn hạn/dài hạn**20a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ⁽ⁱ⁾	199,423,953,906	233,187,117,360
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ⁽ⁱⁱ⁾	115,451,191,235	51,545,613,940
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang ⁽ⁱⁱⁱ⁾	16,659,494,370	15,822,637,125
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - CN Nha Trang ^(iv)	12,088,315,309	16,623,184,086
Cộng	343,622,954,820	317,178,552,511

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C. Thời hạn vay 01 năm, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là toàn bộ công trình nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, truyền dẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại số 01 Phước Long - Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ; hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh, mở L/C. Thời hạn tối đa là 07 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay theo lãi suất thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 58B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 39), toàn bộ quyền sử dụng đất tại 309 Đường 2/4 - Vĩnh Phước, toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Trụ sở chính 58B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (thửa đất số 176, tờ bản đồ số 58), Nhà hàng Seafoods số 46 Nguyễn Thị Minh Khai- Lộc Thọ, Nhà số 71 Phan Bội Châu-Xương Huân, Phân xưởng 310 Đường 2/4- Vĩnh Phước, Nhà số 05 Sinh Trung - Vạn Thạnh. Ngoài ra, Công ty còn dùng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood - F17 tại Công ty Cổ phần Thủy sản NT và Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF, toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất, thiết bị văn phòng, thiết bị truyền dẫn, phương tiện vận tải, hàng tồn kho để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

(iii) Khoản tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C với lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm với giá trị tương ứng tỷ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ, quyền tài sản (nợ phải thu) với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng.

- (iv) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương – Chi nhánh Nha Trang để bổ sung vốn lưu động kinh doanh với lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay không quá 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ, quyền tài sản (nợ phải thu) với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số tiền (VND)
Số đầu năm	317,178,552,511
Số tiền vay phát sinh	747,398,436,015
Số tiền vay đã trả	(721,036,951,022)
Tăng/giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	82,917,316
Số cuối kỳ	343,622,954,820

20b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	105,000,000,000
- Công ty Cổ phần Green World Nha Trang ⁽ⁱ⁾	-	15,000,000,000
- Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF ⁽ⁱⁱ⁾	-	50,000,000,000
- Ông Ngô Tuấn Kiệt ⁽ⁱⁱ⁾	-	40,000,000,000
Cộng	-	105,000,000,000

Công ty có khả năng trả được khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Green World Nha Trang để đầu tư xây dựng dự án Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood - F17 với lãi suất hiện tại 7,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Các khoản vay dài hạn để đầu tư xây dựng dự án Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood - F17 với lãi suất hiện tại 7,5%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Kỳ hạn thanh toán của khoản vay dài hạn là từ 1 năm đến 5 năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số tiền (VND)
Số đầu năm	105,000,000,000
Số tiền vay phát sinh	-
Số tiền vay đã trả	(105,000,000,000)
Số cuối kỳ	-

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	7,259,564,447	249,939,686	(4,814,439,000)	2,695,065,133
Quỹ phúc lợi	1,860,712,083	62,484,922	(1,139,794,000)	783,403,005
Cộng	9,120,276,530	312,424,608	(5,954,233,000)	3,478,468,138

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	188,000,000,000	17,957,399,540	228,574,227,173	434,531,626,713
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	2,493,712,104	2,493,712,104
Trích lập các quỹ	-	-	(347,134,945)	(347,134,945)
Số dư cuối kỳ trước	188,000,000,000	17,957,399,540	230,720,804,332	436,678,203,872
Số dư đầu năm nay	188,000,000,000	17,957,399,540	230,720,804,332	436,678,203,872
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	3,124,246,075	3,124,246,075
Trích lập các quỹ	-	-	(312,424,608)	(312,424,608)
Số dư cuối kỳ này	188,000,000,000	17,957,399,540	233,532,625,799	439,490,025,339

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết cổ đông góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Ngô Tuấn Kiệt	123,304,170,000	103,787,830,000
Bà Đào Thị Minh Hương	18,800,000,000	18,800,000,000
Các cổ đông khác	45,895,830,000	65,412,170,000
Cộng	188,000,000,000	188,000,000,000

22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,800,000	18,800,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18,800,000	18,800,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,800,000	18,800,000

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	6,296,933.60	1,401,171.79
Euro (EUR)	427,063.92	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**1a. Tổng doanh thu**

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	213,727,295,523	218,753,569,576	921,330,968,905	765,997,324,858
Doanh thu bán hàng hóa	2,104,600,285	120,410,954	2,374,644,646	886,626,986
Doanh thu nhà hàng và cung cấp dịch vụ	5,842,440,235	2,439,414,798	19,327,976,683	16,727,796,038
Cộng	221,674,336,043	221,313,395,328	943,033,590,234	783,611,747,882

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chiết khấu thương mại	55,970,145	53,144,586	55,970,145	53,144,586
Hàng bán bị trả lại	-	-	3,752,055,184	4,967,709,012
Cộng	55,970,145	53,144,586	3,808,025,329	5,020,853,598

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	234,221,367,162	202,868,782,798	921,056,771,930	729,033,979,362
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,925,480,211	44,328,826	2,102,112,186	745,164,029
Giá vốn nhà hàng và cung cấp dịch vụ	1,172,656,143	61,211,475	3,223,189,685	4,478,673,146
Cộng	237,319,503,516	202,974,323,099	926,382,073,801	734,257,816,537

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	304,077,385	825,832,689	1,744,006,859	2,465,139,855
Lãi trái phiếu	-	166,000,000	-	166,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	9,746,435,813	8,522,748,321	32,739,012,918	24,672,068,817
Lãi chuyển nhượng công ty con	21,145,465,325	7,264,180,387	21,145,465,325	7,264,180,387
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	63,115,114,415	47,470,000,000	63,115,114,415	48,097,890,000
Cộng	94,311,092,938	64,248,761,397	118,743,599,517	82,665,279,059

5. Chi phí tài chính

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
--	------------------	--------------------	-------------------	---------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí lãi vay	4,816,614,823	6,281,556,291	18,923,923,729	18,960,284,197
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1,818,345,076	9,134,586,961	28,001,905,753	23,074,837,474
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1,902,169,647	5,003,663,707	1,902,169,647	5,003,663,707
Phí lưu ký chứng khoán	-	10,800	-	87,722
Lỗi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	1,200,000	18,353,251	2,113,200
Cộng	8,537,129,546	20,421,017,759	48,846,352,380	47,040,986,300

6. Chi phí bán hàng

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2,018,922,242	710,136,830	5,503,955,204	4,922,636,140
Chi phí vật liệu, dụng cụ	1,224,999	2,081,879	4,899,996	52,044,904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444,963,980	275,153,159	1,202,318,509	1,407,872,417
Chi phí điện, điện thoại	1,510,215,549	1,508,654,439	5,772,800,185	5,989,484,720
Chi phí vận chuyển quốc tế	1,884,342,759	1,377,011,897	13,198,511,044	5,218,752,516
Chi phí vận chuyển nội địa	2,644,102,042	2,262,942,801	8,862,892,885	8,299,554,517
Chi phí hoa hồng môi giới	1,377,419,213	1,327,867,935	5,840,498,975	4,588,928,245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,096,072,574	1,668,615,107	6,577,895,792	5,871,000,477
Các chi phí khác	1,461,083,547	1,731,072,485	6,721,042,786	5,933,691,600
Cộng	13,438,347,605	10,863,536,532	53,684,815,376	42,283,965,536

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4,295,584,216	3,891,199,304	16,307,927,323	14,460,897,338
Chi phí vật liệu, dụng cụ	62,913,962	93,315,219	324,932,075	246,668,892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	585,185,316	593,355,294	2,362,012,329	2,354,132,776
Thuế, phí và lệ phí	3,975,939,385	917,602,331	5,928,152,549	1,767,237,827
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,390,510,379	9,000,500	1,698,955,879	353,285,000
Chi phí pháp lý vụ kiện chống phá giá	100,080,000	-	100,080,000	1,059,229,902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112,905,446	189,294,272	484,241,506	800,945,058
Các chi phí khác	2,424,574,950	3,317,834,668	10,832,438,974	10,081,843,251
Cộng	12,947,693,654	9,011,601,588	38,038,740,635	31,124,240,044

8. Thu nhập khác

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
--	------------------	--------------------	-------------------	---------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	12,882,352,458	-	13,989,591,515	-
Thu nhập từ nghiệp vụ bán công cụ dụng cụ	5,429,344,914	-	5,429,344,914	-
Thu nhập từ bán phế liệu vật tư	4,948,148	172,780,523	64,768,177	237,644,127
Các khoản thu nhập khác	224,136,900	101,590	258,637,223	331,459,998
Cộng	18,540,782,420	172,882,113	19,742,341,829	569,104,125

9. Chi phí khác

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	351,669,361	-	268,617,913
Lỗ thanh lý công cụ dụng cụ	4,333,470,810	-	4,333,470,810	-
Chi phí thiệt hại hàng LP trả về	-	-	19,276,347	644,097,262
Phạt vi phạm hành chính	-	-	86,500,000	-
Thuế bị phạt, bị truy thu, lãi chậm nộp thuế	-	356,585,370	27,558,256	469,403,867
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	60,754,504	-	62,128,904
Xử lý hàng hủy	279,300	113,916,800	43,797,930	194,097,727
Các khoản chi phí khác	167,770,000	380,402,540	329,029,329	510,961,688
Cộng	4,501,520,110	1,263,328,575	4,839,632,672	2,149,307,361

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh****Các sai sót**

Công ty đã điều chỉnh số liệu (các) năm trước do:

- Bị truy thu, bị phạt theo Quyết định số 1865/QĐ-CTKHIII ngày 31/05/2024 của Cục thuế tỉnh Khánh Hòa
- Tự xác định lại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2023.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh này đến các chỉ tiêu trực tiếp trên Báo cáo tài chính (các) năm trước/kỳ trước như sau:

Đối với Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2023 trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu ngày 31/12/2023 sau điều chỉnh
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.637.301.512	(6.524.400)	5.630.777.112
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.488.000	29.976.260.786	29.980.748.786
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	260.703.589.518	(29.982.785.186)	230.720.804.332

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ảnh hưởng của sai sót đến số liệu các năm trước như sau:

	Năm 2023	Năm 2021
Chỉ tiêu "Chi phí khác" - Mã số 32		
Số liệu trước điều chỉnh		712.239.124
Các điều chỉnh		8.843.921.161
Số liệu sau điều chỉnh		9.556.160.285
Chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" - Mã số 51		
Số liệu trước điều chỉnh	1.497.612.244	1.160.339.173
Các điều chỉnh	977.637.342	20.161.226.683
Số liệu sau điều chỉnh	2.475.249.586	21.321.565.856
Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" - Mã số 60		
Số liệu trước điều chỉnh	3.471.349.446	91.077.129.143
Các điều chỉnh	(977.637.342)	(29.005.147.844)
Số liệu sau điều chỉnh	2.493.712.104	62.071.981.299

Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 không bị ảnh hưởng bởi sai sót này, và chỉ ảnh hưởng đến số liệu năm 2021 như sau:

	Năm 2021
Chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" - Mã số 01	
Số liệu trước điều chỉnh	92.237.468.316
Các điều chỉnh	(8.843.921.161)
Số liệu sau điều chỉnh	83.393.547.155
Chỉ tiêu "Tăng, giảm các khoản phải trả" - Mã số 11	
Số liệu trước điều chỉnh	(48.919.699.888)
Các điều chỉnh	8.843.921.161
Số liệu sau điều chỉnh	(40.075.778.727)

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Nha Trang, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Trần Thị Cẩm Vân
Người lậpĐặng Minh Tuấn
Kế toán trưởngNgô Tuấn Kiệt
Chủ tịch Hội đồng quản trị